

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2022

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH
MÃ: VBC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		397,237,338,046	348,984,588,026
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,303,101,127	446,301,484
1.	Tiền	111		2,303,101,127	446,301,484
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		263,908,620,638	236,233,167,173
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	251,699,738,800	229,227,490,272
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	637,370,725	20,685,000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11,654,331,276	7,067,812,064
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(82,820,163)	(82,820,163)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		123,609,951,330	109,768,729,289
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	123,609,951,330	109,768,729,289
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		7,415,664,951	2,536,390,080
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1,313,413,668	1,412,372,532
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	6,102,251,283	1,124,017,548
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98,781,838,392	85,056,611,250
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		77,247,144,039	81,390,385,179
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	77,247,144,039	81,390,385,179
-	Nguyên giá	222		268,831,963,453	268,831,963,453
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(191,584,819,414)	(187,441,578,274)

2. Tài sản cố định thuê tài chính 224

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	<i>Nguyên giá</i>	228			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	<i>Nguyên giá</i>	231			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		18,068,428,992	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	18,068,428,992	
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3,466,265,361	3,666,226,071
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3,466,265,361	3,666,226,071
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		496,019,176,438	434,041,199,276

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		346,188,876,760	291,825,066,904
I.	Nợ ngắn hạn	310		323,816,749,122	284,833,043,033
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	112,959,764,440	127,717,939,280
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,215,320,215	1,437,626,220
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2,209,980,717	4,448,837,242
4.	Phải trả người lao động	314		13,361,207,763	28,379,522,569
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1,782,705,923	2,482,552,631
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1,664,771,937	1,370,147,400
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	190,663,830,914	118,922,450,478
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	(40,832,787)	73,967,213
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		22,372,127,638	6,992,023,871
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

3.	Chi phí phải trả dài hạn	333
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336
7.	Phải trả dài hạn khác	337

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	22,360,224,694	6,980,120,927
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11,902,944	11,902,944
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149,830,299,678	133,482,728,475
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	149,830,299,678	133,482,728,475
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		74,999,720,000	74,999,720,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74,999,720,000	74,999,720,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1,449,994,545	1,449,994,545
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(120,000)	(120,000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		37,654,468,404	37,654,468,404
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35,726,236,729	28,112,069,423
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28,112,069,423	
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,614,167,306	28,112,069,423
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		496,019,176,438	434,041,199,276

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2022



Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	249,120,045,348	222,854,949,433	249,120,045,348	222,854,949,433
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	249,120,045,348	222,854,949,433	249,120,045,348	222,854,949,433
4. Giá vốn hàng bán	11	227,629,175,655	203,116,200,207	227,629,175,655	203,116,200,207
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	21,490,869,693	19,738,749,226	21,490,869,693	19,738,749,226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	966,563,445	384,597,368	966,563,445	384,597,368
7. Chi phí tài chính	22	2,155,199,289	2,379,279,286	2,155,199,289	2,379,279,286
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2,040,838,442	2,257,910,435	2,040,838,442	2,257,910,435
8. Chi phí bán hàng	24	5,908,048,448	5,511,592,677	6,908,048,448	5,511,592,677
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,850,391,878	3,788,288,345	3,850,391,878	3,788,288,345
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9,543,793,523	8,444,186,286	9,543,793,523	8,444,186,286
11. Thu nhập khác	31		44,313,141		44,313,141
12. Chi phí khác	32	32,286,371	183,301,629	32,286,371	183,301,629
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	32,286,371	(138,988,488)	32,286,371	(138,988,488)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9,511,507,152	8,305,197,798	9,511,507,152	8,305,197,798
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,897,339,846	1,694,273,973	1,897,339,846	1,694,273,973
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7,614,167,306	6,610,923,825	7,614,167,306	6,610,923,825
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	1,015,23	881,46	1,015,23	881,46

Người Lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Giám đốc

Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		237,445,496,728	213,859,977,882
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-9,393,469,121	-18,951,022,727
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1,085,497,054	-1,147,893,082
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-574,536,474	-792,876,798
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-4,494,487,403	-1,708,428,780
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		115,861,997	474,596,857
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-20,187,558,256	-18,853,028,917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		201,825,810,417	172,881,324,435
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-30,640,000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		933,079	1,067,378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-29,706,921	1,067,378
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,500,000,000	5,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-202,398,465,411	-176,615,794,058
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-2,040,838,442	-2,229,479,066
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-199,939,303,853	-173,845,273,124
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,856,799,643	-962,881,311
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	446,301,484	2,936,211,418
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	2,303,101,127	1,973,330,107

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2022



Giám đốc

Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là nhà máy Nhựa Bao bì trực thuộc Công ty Hợp tác Kinh tế Quân khu 4 được cổ phần hóa theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000092 ngày 03 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 74.999.720.000 đồng tương ứng 7.499.972 cổ phần.

Địa chỉ Công ty tại Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; In bao bì;
- Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Kraft, máy móc sản xuất bao bì...);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 1.036 người

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	02

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)***Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

***Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)***Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

***Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)***Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	148,422,437	214,751,039
Tiền gửi ngân hàng	2,154,678,690	231,550,445
Cộng	2,303,101,127	446,301,484

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng mai	36,924,388,543	37,109,728,106
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	32,232,905,089	30,093,675,904
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	22,999,650,000	23,268,850,000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Nhật Anh	11,566,914,880	17,771,614,880
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	13,929,534,000	13,775,740,000
Công ty TNHH TMDV Vương Minh Sang	13,224,945,740	13,359,470,740
Các đối tượng khác	120,821,400,548	93,848,410,642
Cộng	251,699,738,800	229,227,490,272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH thu phí tự động VETC		20,685,000
Công ty TNHH RME Bình minh	330,891,000	
Các đối tượng khác	306,479,725	-
Cộng	637,370,725	20,685,000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	53,103,915	38,812,063
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,000,000,000	6,000,000,000
- Cầm cố đảm bảo vay ngân hàng (*)	6,000,000,000	6,000,000,000
Phải thu khác	5,182,500,002	1,029,000,001
Cộng	11,235,603,917	7,067,812,064

(*) Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2021/HĐBĐ/NHCT442 ngày 21/7/2021 cho mục đích đảm bảo cho hợp đồng hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCTCT442-NHỰA, BAO BÌ VINH ngày 21/07/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh; Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 442/2021/19555; mệnh giá 6.000.000.000 đồng; lãi suất 4,9%/ năm; ngày phát hành 29/06/2021; ngày đáo hạn 29/06/2022.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	746,999,037	1,026,175,373
Chi phí sửa chữa TSCĐ	35,348,820	201,286,500
Chi phí bảo hiểm	102,188,310	184,910,659
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	378,877,500	-
Cộng	1,313,413,668	1,412,372,532
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	691,810,829	788,602,229
Chi phí thuê đất	2,565,768,732	2,593,259,111
Chi phí sửa chữa TSCĐ	194,565,820	263,184,731
Chi phí trả trước dài hạn khác	14,119,981	21,180,000
Cộng	3,466,265,361	3,666,226,071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUỒN GIÁ						
Số dư đầu năm	56,212,577,085	197,977,176,427	13,815,162,798	776,757,143	50,290,000	268,831,963,453
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	56,212,577,085	197,977,176,427	13,815,162,798	776,757,143	50,290,000	268,831,963,453
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	40,182,954,433	133,563,967,583	12,867,609,115	776,757,143	50,290,000	187,441,578,274
Khấu hao trong năm	837,221,102	3,138,386,400	167,633,638	-	-	4,143,241,140
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	41,020,175,535	136,702,353,983	13,035,242,753	776,757,143	50,290,000	191,584,819,414
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	16,029,622,652	64,413,208,844	947,553,683	-	-	81,390,385,179
Số dư cuối năm	15,192,401,550	61,274,822,444	779,920,045	-	-	77,247,144,039

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 59.443.755.631 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 40.261.245.569 đồng).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 103.069.336.346 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 91.475.943.400 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần mía đường Sóng Lam	-	-	-	-
Cty Cổ phần ĐTKhoảng sản Đại Dương	-	-	-	-
Công ty Cổ phần mía đường Nông Công	118,314,519	35,494,356	82,820,163	35,494,356
Cộng	118,314,519	35,494,356	82,820,163	35,494,356
HÀNG TỒN KHO				82,820,163

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	70,963,973,477	-	48,684,329,930	-
Công cụ, dụng cụ	6,245,585,021	-	6,485,672,354	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	32,854,034,074	-	40,936,061,338	-
Thành phẩm nhập kho	13,315,686,283	-	9,690,084,723	-
Hàng đi trên đường	230,672,475	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	3,972,580,944	-
Cộng	123,609,951,330	-	109,768,729,289	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

Vienovo Philippines Inc
Png Taiheiyo Cement Limited
Polyester Fabric Sdn Bhd
Các đối tượng khác

Cộng

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

Công ty TNHH Đồng Á Bắc Ninh
Công ty Cổ phần Stavian hóa chất
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam
Công ty Cổ phần hóa chất nhựa Đà Nẵng
Công ty TNHH Minh Hoàng
Các đối tượng khác

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
308,832,240	455,800,000
906,487,975	444,920,000
200,463,097	200,463,097
336,443,123	336,443,123
1,215,320,215	1,437,626,220

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
22,794,268,984	22,794,268,984	21,587,982,430	21,587,982,430
17,015,425,003	17,015,425,003	21,162,400,003	21,162,400,003
9,682,200,000	9,682,200,000	20,368,000,000	20,368,000,000
790,250,000	790,250,000	10,200,000,000	10,200,000,000
7,305,006,564	7,305,006,564	8,907,327,735	8,907,327,735
55,372,613,889	55,372,613,889	45,492,229,112	45,492,229,112
112,959,764,440	112,959,764,440	127,717,939,280	127,717,939,280

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
 Khối 8, phường Bến Thủy,
 Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số đầu năm
	VND	trong năm VND	trong năm VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	6,102,251,283	16,237,194,429	21,366,979,164	972,466,548
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(151,551,000)		151,551,000
Cộng	6,102,251,283	16,085,643,429	21,366,979,164	1,124,017,548
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	3,900,733,527	3,900,733,527	-
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	-			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,849,151,706	1,897,339,846	4,494,487,403	4,430,955,707
Thuế thu nhập cá nhân	22,553,567	1,139,931,157	1,135,259,125	17,881,535
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	353,619,000	505,170,000	151,551,000	
Các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Cộng	2,225,324,273	7,447,174,530	9,686,031,055	4,448,837,242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay trích trước		82,394,972
Lương phép, lương lễ, lương làm thêm giờ và lương năng suất	15,143,913,686	2,355,157,659
Các khoản trích trước khác		45,000,000
Cộng	15,143,913,686	2,482,552,631

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1,160,747,493	1,254,220,802
Bảo hiểm xã hội	147,589,860	2,418,022
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	336,149,481	113,508,576
Cộng	1,644,486,834	1,370,147,400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	55,065,637,385	55,065,637,385	137,773,842,037	106,535,226,426	23,827,021,774	23,827,021,774
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh (ii)	31,961,316,067	31,961,316,067	49,311,316,067	23,803,350,000	6,453,350,000	6,453,350,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An (iii)	71,984,458,098	71,984,458,098	82,542,056,737	64,047,257,979	53,489,659,340	53,489,659,340
Vay cá nhân ngắn hạn (iv)	28,342,000,000	28,342,000,000	4,500,000,000	8,000,000,000	31,842,000,000	31,842,000,000
Cộng vay ngắn hạn	187,353,411,550	187,353,411,550	274,127,214,841	202,385,834,405	115,612,031,114	115,612,031,114
Nợ dài hạn đến hạn trả	3,310,419,364	3,310,419,364			3,310,419,364	3,310,419,364
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	1,182,400,000	1,182,400,000	295,600,000	295,600,000	1,182,400,000	1,182,400,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An	2,128,019,364	2,128,019,364	532,004,841	532,004,841	2,128,019,364	2,128,019,364
Cộng	190,663,830,914	190,663,830,914	274,127,214,841	202,385,834,405	118,922,450,478	118,922,450,478

{i} Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng Cấp tín dụng theo hạn mức số 224/CTD21/NAN ngày 13/07/2021. Tổng hạn mức tín dụng là 140.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi tỷ đồng) (trong đó hạn mức cho vay tối đa ngoại tệ là 4.000.000 USD). Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo các khoản vay trên chi tiết xem tại Thuyết minh số V.15i.

{ii} Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh theo hợp đồng hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCTCT442-NHƯA, BAO BÌ VINH ngày 21/07/2021. Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng). Thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản số 01-2016/HĐTC được ký kết ngày 09/12/2016, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 20/07/2017, 01/2018/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 26/12/2018, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 25/05/2018, Hợp đồng thế chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

động sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 31/10/2019, Hợp đồng thế chấp thế chấp động sản số 01/2021/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 07/07/2021, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá từ có giá số 01/2021/HĐBĐ/NHCT-442 ngày 21/07/2021.

- V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**
- 14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

{iii} Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng hạn mức số 42936.21.810.367001.TD ngày 12/08/2021. Tổng HMTD1 là 55 tỷ đồng (Sáu mươi năm tỷ đồng); hạn mức hai là 110 tỷ đồng (một trăm ba mươi tỷ đồng) khi khách hàng có nhu cầu sử dụng vượt giá trị HMTD 1 và được MB chấp thuận cho sử dụng HMTD 2. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 09/07/2022. Đồng tiền cho vay: VNĐ hoặc USD. Mục đích cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh bao bì. Thời hạn tối đa mỗi khoản tín dụng không vượt quá 06 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khoản phải thu luân chuyển đảm bảo tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa 30%; Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành,... hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu tại Kho 3, nhà máy 1; Nhà máy 2+3 theo từng hạn mức tín dụng qui định của Ngân hàng.

{iv} Vay cá nhân theo các hợp đồng vay tín dụng từng lần với lãi suất 7%/năm. Thời hạn vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	25,670,644,058	25,670,644,058	16,207,708,608	827,604,841	10,290,540,291	10,290,540,291
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	4,138,400,000	4,138,400,000	-	295,600,000	4,434,000,000	4,434,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	16,207,708,608	16,207,708,608	16,207,708,608	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An (ii)	5,324,535,450	5,324,535,450	-	532,004,841	5,856,540,291	5,856,540,291
Cộng	25,670,644,058	25,670,644,058	16,207,708,608	827,604,841	10,290,540,291	10,290,540,291
	(3,310,419,364)	(3,310,419,364)			(3,310,419,364)	(3,310,419,364)
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	22,360,224,694	22,360,224,694			6,980,120,927	6,980,120,927
Cộng Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
{i} Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng cho vay trung dài hạn số 296/DTDA17/NAN.KHDN ngày 27/05/2019: Số tiền cho vay tối đa 14.434.000.000 đồng (Mười bốn tỷ bốn trăm ba mươi bốn triệu Việt Nam đồng). Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay để phát hành và thanh toán LC nhập khẩu dây chuyền sản xuất bao dán đáy ad*starKon SX +120, máy xe băng slitTEC700, thiết bị kiểm tra độ thoát khí và phụ tùng phụ kiện để xuất động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng số Star/Vinh/0319/MA298665 ngày 22/03/2019. Lãi suất cho vay bằng VNĐ là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân có kỳ hạn 12 tháng + Margin theo từng thời kỳ. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2021 là 4.434.000.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản sau:

Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 716660 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 09/07/2012 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 170TC12/NHNT ký ngày 17/07/2012.

Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 63/TC13/NHNT ký ngày 09/04/2013.

Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 145/TC16/VIN.KHDN ký ngày 25/08/2016.

Máy móc thiết bị, xe máy chuyển dùng theo hợp đồng thuê chấp số 41/TC12 ký ngày 29/02/2012.

Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 204TC14/NHNT ngày 15/04/2014.

Tài sản máy móc thiết bị là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản 05TC16/VIN-KHDN ngày 13/01/2016 và 140TC16/VIN-KHDN ngày 25/08/2016.

Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 200/TC17/NAN.KHDN ngày 16/11/2017.

Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 31/TC19/VCB-NAN ngày 16/05/2019.

{ii} Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng cho vay số 9472.19810.367001.TD ngày 01/04/2019 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An. Tổng số tiền cho vay VNĐ tương đương 407.520 USD. Mục đích vay vốn: giải ngân thanh toán LC nhập khẩu máy móc thiết bị theo hợp đồng số VIP-AX1903 ngày 18/03/2019 ký với Axiplast Corporation và Hợp đồng số VIP-JY-1903 ký ngày 18/03/2019 ký với Jenn Yeou Machinery Co., Ltd. Thời hạn cho vay tối đa 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn rút vốn 20 tháng kể từ ngày 28/03/2019. Tài sản đảm bảo khoản vay: 01 Máy in Flexographic 06 màu (of-line) theo hợp đồng ký kết giữa Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh và Axiplast Corporation, 01 máy tráng ghép màn theo hợp đồng kết giữa Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh Jenn Yeou Machinery Co., Ltd. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2021 là 5.856.540.291 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy,

Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	74,999,720,000	1,449,994,545	(120,000)	29,364,244,491	27,668,889,439	133,482,728,475
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	28,112,069,423	28,112,069,423
Trích lập các quỹ	-	-	-	8,290,223,913	(14,169,069,439)	(5,878,845,526)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(13,499,820,000)	(13,499,820,000)
Số dư tại ngày 01/01/2021	74,999,720,000	1,449,994,545	(120,000)	37,654,468,404	28,112,069,423	142,216,132,372
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	7,614,167,306	7,614,167,306
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	-	-
Thường Ban điều hành (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	74,999,720,000	1,449,994,545	(120,000)	37,654,468,404	35,726,236,729	149,830,299,678

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 200/NQ-DHĐCĐ ngày 07 tháng 05 năm 2021. Theo đó, việc phân phối lợi nhuận như sau:

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Cộng	74.999.720.000	74.999.720.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****c. Cổ phiếu:**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	12	12
- Cổ phiếu phổ thông	12	12
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

16. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại:**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	Số lượng	Giá trị (đồng)
Dollar Mỹ (USD)	1.846	41.825.379	1.579	36.327.480

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	249,120,045,348	222,854,949,433
Trong đó:		
- Doanh thu thành phẩm và bán thành phẩm	249,120,045,348	222,854,949,433
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	249,120,045,348	222,854,949,433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	227,629,175,655	203,116,200,207
Cộng	227,629,175,655	203,116,200,207

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74,433,080	1,067,378
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,564,856,663	1,935,424,796
Cộng	3,531,420,108	2,320,022,164

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2,040,838,442	2,257,910,435
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	114,360,847	121,368,851
Chi phí tài chính khác		
Cộng	2,155,199,289	2,379,279,286

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	357,654,635	313,336,939
Chi phí vật liệu, bao bì	789,856,062	428,476,180
Khấu hao tài sản cố định	85,122,651	85,122,655
Dịch vụ mua ngoài	5,421,358,129	4,514,067,343
Chi phí bằng tiền khác	254,056,971	170,589,560
Cộng	6,908,048,448	5,511,592,677

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,268,501,737	2,185,053,589
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	261,913,030	225,684,352
Khấu hao tài sản cố định	60,679,998	77,139,582
Thuế, phí, lệ phí	4,140,000	8,978,182
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	172,667,131	164,298,825
Dịch vụ mua ngoài	1,083,479,982	1,127,133,815
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	3,851,381,878	3,788,288,345

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Thu từ tiền phạt nhân viên vi phạm nội quy lao động		
Lãi thanh lý công cụ, dụng cụ		
Dự thu lãi tài khoản ký quỹ		
Các khoản thu khác		44,313,141
Cộng	-	44,313,141

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vỡ bao hàng rách vỡ	32,286,371	160,306,180
Phạt vi phạm pháp luật thuế, hành chính		
Chi phí thuế TNCN từ huy động vốn kinh doanh		
Chi phí dừng dự án NM 04		
Các khoản chi khác		22,995,449
Cộng	32,286,371	183,301,629

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

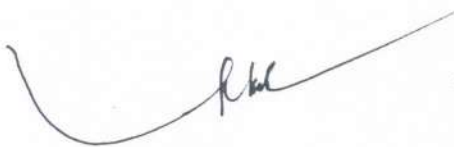
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9,511,507,152	8,305,197,798
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(38,422,090)	(10,364,116)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	13,614,167	176,536,182
Thu nhập chịu thuế	9,486,699,229	8,471,369,864
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1,897,339,846	1,694,273,973
Truy thu theo Quyết định thanh tra thuế	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,897,339,846	1,694,273,973

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164,271,815,967	142,987,729,198
Chi phí nhân công	27,653,819,199	28,780,486,092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,997,438,491	4,528,305,196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,769,193,475	6,391,381,064
Chi phí khác bằng tiền	410,663,515	429,626,635
Cộng	203,102,930,647	183,117,528,185

VII. THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022



Trần Thị Quế Lâm
Người lập biểu



Phan Văn Toàn
Kế toán trưởng



Lê Xuân Thọ
Giám đốc

Ngày 19 tháng 4 năm 2022

CÔNG TY CP NHỰA BAO BÌ VINH
VBC

BIÊN BẢN GIẢI TRÌNH
V/v: Tăng LNST quý 1/2022 trên 10%

KÍNH GỬI: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế Quý 1 của năm này tăng 15.18% so với quý 1 năm 2021 như sau:

CHỈ TIÊU	Quý I		Tỷ lệ tăng, giảm	yếu tố giảm hiệu quả	Yếu tố tăng hiệu quả
	Năm này	Năm trước			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	249,120,045,348	222,854,949,433	111.79		26,265,095,915
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	249,120,045,348	222,854,949,433	111.79		
4. Giá vốn hàng bán	227,629,175,655	203,116,200,207	112.07	24,512,975,448	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21,490,869,693	19,738,749,226	108.88		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	966,563,445	384,597,368			581,966,077
7. Chi phí tài chính	2,155,199,289	2,379,279,286	90.58		224,079,997
- Trong đó: Chi phí lãi vay	2,040,838,442	2,257,910,435	90.39		
8. Chi phí bán hàng	6,908,048,448	5,511,592,677	125.34	1,396,455,771	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,850,391,878	3,788,288,345	101.64	62,103,533	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9,543,793,523	8,444,186,286	113.02		
11. Thu nhập khác					
12. Chi phí khác	32,286,371	183,301,629	17.61	151,015,258	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	- 32,286,371	- 138,988,488	23.23		
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,511,507,152	8,305,197,798	114.52		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,897,339,846	1,694,273,973	111.99	203,065,873	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Cộng	7,614,167,306.00	6,610,923,825.00	115.18	26,325,615,883	27,071,141,989
Chênh lệch					745,526,106

Như vậy, LNST quý 1 năm nay tăng chủ yếu do tăng doanh thu và giảm chi phí lãi vay.

Vinh, ngày 10 tháng 04 năm 2020



Lê Xuân Chư